

Đơn vị: Sở Giao thông Vận tải tỉnh Đắk Nông  
Chương: 421

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Nông, ngày .... tháng 7 năm 2020

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

6 tháng đầu năm 2020

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                           | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|----------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                  | 3           | 4                             | 5                                   | 6                                                                       |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |             |                               |                                     |                                                                         |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          | 5.048       | 2.188                         | 43                                  |                                                                         |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      | 1.865       |                               |                                     |                                                                         |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                         | 3.183       |                               |                                     |                                                                         |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            | 980         | 301                           | 30,71                               |                                                                         |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp</b>                               |             |                               |                                     |                                                                         |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |             |                               |                                     |                                                                         |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |             |                               |                                     |                                                                         |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | 980         | 301                           | 30,71                               |                                                                         |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | 980         | 301                           | 30,71                               |                                                                         |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |             |                               |                                     |                                                                         |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       | 2.203       | 505                           | 22,92                               |                                                                         |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |             |                               |                                     |                                                                         |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                         |             |                               |                                     |                                                                         |
| <b>III</b> | <b>Số trả TT sát hạch</b>                          | 1.829       | 136                           | 7,44                                |                                                                         |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | 41.970      | 3.445                         | 8,21                                |                                                                         |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | 41.970      | 3.445                         | 8,21                                |                                                                         |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | 7.949       | 2.792                         | 35,12                               |                                                                         |
| 11         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | 5.917       | 2.743                         | 46,36                               |                                                                         |
| 12         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | 2.032       | 49                            | 2,41                                |                                                                         |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |             |                               |                                     |                                                                         |
| 21         | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |             |                               |                                     |                                                                         |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |             |                               |                                     |                                                                         |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |             |                               |                                     |                                                                         |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |             |                               |                                     |                                                                         |
| 22         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |             |                               |                                     |                                                                         |
| 23         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |             |                               |                                     |                                                                         |



| STT | Nội dung                                         | Dự toán năm | Ước thực hiện<br>quý/6 tháng/năm | Ước thực<br>hiện/Dự toán<br>năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện<br>quý (6 tháng,<br>năm) này so với<br>cùng kỳ năm<br>trước (tỷ lệ %) |
|-----|--------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                                                | 3           | 4                                | 5                                         | 6                                                                                   |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      | 50          | 0                                | 0                                         |                                                                                     |
| 31  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 32  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             | 50          | 0                                | 0                                         |                                                                                     |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 41  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 42  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 5   | Chi bảo đảm xã hội                               |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 51  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 52  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                            | 33.971      | 653                              | 1,92                                      |                                                                                     |
| 61  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   | 1.455       | 653                              | 44,88                                     |                                                                                     |
| 62  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             | 32.516      | 0                                |                                           |                                                                                     |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 71  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 72  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 81  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 82  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 91  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 92  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 101 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 102 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| II  | Nguồn vốn viện trợ                               |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 1   | Chi quản lý hành chính                           |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 5   | Chi bảo đảm xã hội                               |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                            |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài                          |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 1   | Chi quản lý hành chính                           |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |             |                                  |                                           |                                                                                     |



| STT | Nội dung                                         | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----|--------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                                                | 3           | 4                             | 5                                   | 6                                                                       |
| 4   | Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |             |                               |                                     |                                                                         |
| 5   | Chỉ bảo đảm xã hội                               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 6   | Chỉ hoạt động kinh tế                            |             |                               |                                     |                                                                         |
| 7   | Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |             |                               |                                     |                                                                         |
| 8   | Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin                  |             |                               |                                     |                                                                         |
| 9   | Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |             |                               |                                     |                                                                         |
| 10  | Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao                   |             |                               |                                     |                                                                         |

Đăk Nông, ngày ..... tháng 7 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị  
(Chữ ký, dấu)



**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Nhân Bản**

